

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 48 /GPMT-UBND

Thái Bình, ngày 19 tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình: Số 212/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2009 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy cơ khí Sheng Fang” tại Khu công nghiệp Phúc Khánh, thành phố Thái Bình; số 1422/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2017 về việc phê duyệt điều chỉnh một số nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy cơ khí Sheng Fang” tại Khu công nghiệp Phúc Khánh, thành phố Thái Bình;

Xét đề nghị cấp Giấy phép môi trường tại Văn bản số 41/2024/SF-CV ngày 16 tháng 10 năm 2024 và hồ sơ đã chỉnh sửa, bổ sung hoàn chỉnh kèm theo Văn bản số 605/SF ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Công ty TNHH Công nghiệp Sheng Fang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 258/TTr-SNNMT ngày 06 tháng 6 năm 2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghiệp Sheng Fang, địa chỉ tại Lô D8 + D9 + D10 + D11 Khu công nghiệp Phúc Khánh, xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy cơ khí Sheng Fang với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Nhà máy cơ khí Sheng Fang.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô D8 + D9 + D10 + D11 Khu công nghiệp Phúc Khánh, xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000448971 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 5 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 20 tháng 8 năm 2020; Giấy chứng nhận đầu tư số 9972600780 do Ban Quản lý Khu kinh tế và các khu công nghiệp tỉnh cấp, chứng nhận lần đầu ngày 21 tháng 5 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 10 năm 2020.

1.4. Mã số thuế: 1000448971.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các loại tay nắm cửa (bằng nhựa và kim loại); phụ kiện nhà vệ sinh; linh kiện đồ kiến trúc (các loại ốc vít); chân ghế sofa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở.

1.6.1. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Diện tích đất sử dụng: 66.927,1 m² (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 449168 do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình cấp ngày 22 tháng 10 năm 2014, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: "CT" 0002362).

- Dự án có tiêu chí phân loại tương đương Dự án nhóm B theo quy định tại Luật đầu tư công; thuộc Dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Công suất thiết kế: 6.500 tấn sản phẩm/năm (cho tất cả các loại sản phẩm ở năm sản xuất ổn định).

1.6.2. Công nghệ sản xuất chính của cơ sở: Nguyên liệu (hợp kim kẽm, nhôm) → Nung, đúc ép → Cắt bavia → Khoan, khắc rãnh → Mài (mài rung, mài bóng) → Tẩy dầu mỡ → Rửa nước → Mạ hoặc sơn → Sấy khô → Kiểm tra, đóng gói sản phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu

về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Công nghiệp Sheng Fang.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Công nghiệp Sheng Fang có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký Giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- BQL KKT & các KCN tỉnh;
- UBND thành phố Thái Bình;
- Trung tâm PV HCC tỉnh;
- Công ty TNHH Công nghiệp Sheng Fang;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Thái Bình;
- Lưu: VT, NNTNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

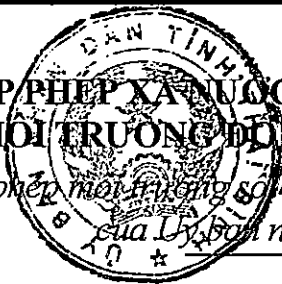


Lại Văn Hoàn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 48/GPMT-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)



A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

* 03 nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt, bao gồm:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực bếp ăn.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh của Nhà điều hành.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh của Khu vực Nhà xưởng sản xuất.

* 10 nguồn phát sinh nước thải sản xuất, bao gồm:

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ công đoạn mài rung.
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ công đoạn tẩy rửa dầu mỡ.
- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ công đoạn mạ (mạ tự động và mạ bán tự động).
- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ công đoạn xử lý bằng hơi nước.
- Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ buồng sơn tĩnh điện (sơn nước).
- Nguồn số 09: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò nung kẽm, nhôm.
- Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ buồng dập bụi của thiết bị mài bóng.
- Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải khu vực mạ.
- Nguồn số 12: Nước thải phát sinh từ khu vực lọc RO.
- Nguồn số 13: Nước thải phát sinh từ bể làm mát.

2. Dòng nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận: 01 dòng nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn môi trường.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh Bạch tại điểm thuộc bờ phải cách cầu Mùa 20 m về phía thượng lưu.

2.3. Vị trí xả nước thải: Tại hố ga của Khu công nghiệp Phúc Khánh, trước khi xả thải ra kênh Bạch, toạ độ: $X_{(m)} = 2261644.996$; $Y_{(m)} = 585134.561$ (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $800 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ ($33,33 \text{ m}^3/\text{giờ}$).

2.4.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy vào nguồn tiếp nhận.

2.4.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24/24 giờ.

2.4.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận:

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A giá trị C (áp dụng $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$); cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Quan trắc tự động, liên tục/định kỳ
1	Lưu lượng đầu vào	m ³	-	Quan trắc tự động, liên tục
2	Lưu lượng đầu ra	m ³	-	
3	Nhiệt độ	oC	40	
4	pH	-	6-9	
5	COD	mg/l	67,5	
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	45	
7	Amoni	mg/l	4,5	
8	Màu	Pt/Co	50	Quan trắc định kỳ 03 tháng/lần
9	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27	
10	Asen	mg/l	0,045	
11	Thủy ngân	mg/l	0,0045	
12	Chì	mg/l	0,09	
13	Cadimi	mg/l	0,045	
14	Crom (VI)	mg/l	0,045	
15	Crom (III)	mg/l	0,18	
16	Đồng	mg/l	1,8	
17	Kẽm	mg/l	2,7	
18	Niken	mg/l	0,18	
19	Mangan	mg/l	0,45	
20	Sắt	mg/l	0,9	
21	Tổng xianua	mg/l	0,063	
22	Tổng phenol	mg/l	0,09	
23	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5	
24	Sunfua	mg/l	0,18	

25	Florua	mg/l	4,5	
26	Tổng nitơ (tính theo nito)	mg/l	18	
27	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,6	
28	Clorua	mg/l	450	
29	Clo dư	mg/l	0,9	
30	Coliform	vi khuẩn/ 100ml	3.000	
31	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,045	Quan trắc định kỳ 01 năm/lần
32	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,27	
33	Tổng PCB	mg/l	0,0027	

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt: Hệ thống đường ống PVC đường kính 60 mm dài khoảng 782,56 m; đường ống PVC đường kính 90 mm dài khoảng 150 m; đường ống PVC đường kính 110 mm dài khoảng 145 m; đường ống PVC đường kính 125 mm dài khoảng 35 m; đường ống PVC đường kính 140 mm dài khoảng 44 m. Toàn bộ nước thải sinh hoạt được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

- Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất: Hệ thống đường ống PVC đường kính 48 mm dài khoảng 3.587 m; rãnh thu nước rộng 400 mm dài khoảng 246 m, rãnh thu nước rộng 600 mm dài khoảng 187 m. Toàn bộ nước thải sản xuất được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

1.2. Mạng lưới thoát nước thải: Công thoát nước đường kính 250 mm dài khoảng 1.022,6 m dẫn nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn quy định ra hố ga thoát nước thải của Khu công nghiệp Phúc Khánh, toạ độ: $X_{(m)} = 2261644.996$; $Y_{(m)} = 585134.561$ (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

1.3. Công trình, thiết bị xử lý nước thải.

1.3.1. Trạm xử lý nước thải tập trung, công suất thiết kế 800 m³/ngày đêm.

1.3.2. Quy trình công nghệ:

- Xử lý sơ bộ:

+ Bể chứa nước mài; bể dự phòng Niken, mài; Bể chứa nước thải Niken; Bể xử lý crom → Bể tổng hợp 1.

+ Bể chứa nước Cyanua, đồng → Bể Xyanua bậc 1 → Bể Xyanua bậc 2 → Bể tổng hợp 1.

- Xử lý tập trung: Nước thải sau xử lý sơ bộ (Bể tổng hợp 1) → Bể tổng hợp 2 → 02 Bể phản ứng 1, 2 → 02 Bể lắng hóa lý 1,2 → 02 Bể keo tụ tạo bông → 02 Bể lắng → Bể trung gian → Bể lọc hấp phụ → Nguồn tiếp nhận (một phần qua hệ thống quan trắc tự động, liên tục).

1.3.3. Hóa chất sử dụng: PAC, Javen, Soda, Xút (NaOH), Polyme, Axit sunfuric (H₂SO₄), Natri metabisunfit, Ca(OH)₂, FeSO₄.7H₂O, Phá bọt, FeCl₂.

1.4. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đối với các thông số: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra, pH), Nhiệt độ, TSS, Amoni, COD; đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đã kết nối và truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường.

1.5. Biện pháp, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.5.1. Biện pháp, công trình phòng ngừa: Thường xuyên kiểm tra máy móc, thiết bị và các hạng mục công trình của hệ thống thu gom, xử lý nước thải để kịp thời phát hiện sự cố. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, bảo trì định kỳ hệ thống thu gom, xử lý nước thải. Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

1.5.2. Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải: Dừng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, đóng van xả nước thải từ hệ thống thu gom, xử lý nước thải ra môi trường. Giảm công suất hoặc tạm dừng hoạt động sản xuất đối với các công đoạn phát sinh nước thải lớn; bơm nước thải trở lại bể thu gom, tận dụng hồ kiểm chứng cũ làm hồ sự cố. Thực hiện các biện pháp khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, hệ thống sẽ tiếp tục xử lý phần nước lưu chứa để xử lý; đồng thời tiến hành lấy mẫu kiểm chứng nước thải đầu vào và đầu ra để đánh giá hiệu quả của hệ thống xử lý nước thải, chỉ được phép xả nước thải vào nguồn tiếp nhận khi chất lượng nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn môi trường. Tuân thủ nghiêm Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường, sự cố chất thải đã ban hành; đối với sự cố lớn khẩn trương ứng phó tại chỗ, báo cáo cơ quan có thẩm quyền để chỉ đạo, khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.4.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trường hợp xả thải vào kênh Bạch nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước, Công ty TNHH Công nghiệp Sheng Fang phải báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế và các khu công nghiệp tỉnh, chính quyền cơ sở theo quy định.

3.3. Lắp đặt công tơ điện độc lập cho hệ thống xử lý nước thải tập trung; điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, có sàh công tác và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

3.4. Bố trí đủ nhân sự, nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải gồm các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra; lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh (nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm).

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Bình theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra nguồn nước tiếp nhận.

1940-1941

1940-1941
1940-1941
1940-1941



Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 48 /GPMT-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò nung kẽm, nhôm số 01 tại xưởng số 01 (1 vị trí).
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ lò nung kẽm, nhôm số 02 tại xưởng số 01 (1 vị trí).
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ lò nung kẽm, nhôm số 03 tại xưởng số 02 (1 vị trí).
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ lò nung kẽm, nhôm số 04 tại xưởng số 02 (1 vị trí).
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền sơn khô tại xưởng số 01 (1 vị trí).
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền sơn khô, sơn ướt tại xưởng số 01 (1 vị trí).
- Nguồn số 07: Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền sơn ướt tại xưởng số 01 (1 vị trí).
- Nguồn số 08: Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền sơn ướt tại xưởng số 02 (1 vị trí).
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ bán tự động (tẩy rửa, tiền xử lý trước khi mạ hoặc sơn) tại xưởng số 1 (06 vị trí: Tại 06 bể hoá chất tẩy, rửa).
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ công đoạn mạ CN của dây chuyền mạ tự động tại xưởng số 01 (1 vị trí).
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ công đoạn mạ Niken của dây chuyền mạ tự động tại xưởng số 01 (1 vị trí).
- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ công đoạn mạ Crom của dây chuyền mạ tự động tại xưởng số 01 (1 vị trí).
- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ công đoạn mạ Đồng của dây chuyền mạ tự động tại xưởng số 01 (1 vị trí).
- Nguồn số 14: Bụi, khí thải phát sinh từ lò sấy sau mạ số 01 tại xưởng số 01 (1 vị trí).
- Nguồn số 15: Bụi, khí thải phát sinh từ lò sấy sau mạ số 02 tại xưởng số 01



1894

(1 vị trí).

- Nguồn số 16: Bụi, khí thải phát sinh từ lò đốt giá treo số 01 tại xưởng số 01 (1 vị trí).

- Nguồn số 17: Bụi, khí thải phát sinh từ lò đốt giá treo số 02 tại xưởng số 01 (1 vị trí).

- Nguồn số 18: Bụi, khí thải phát sinh từ lò sấy sau sơn số 01 tại xưởng số 01 (1 vị trí).

- Nguồn số 19: Bụi, khí thải phát sinh từ lò sấy sau sơn số 02 tại xưởng số 01 (1 vị trí).

- Nguồn số 20: Bụi, khí thải phát sinh từ lò sấy sau sơn số 03 tại xưởng số 01 (1 vị trí).

- Nguồn số 21: Bụi, khí thải phát sinh từ lò sấy sau sơn số 04 tại xưởng số 01 (1 vị trí).

- Nguồn số 22: Bụi, khí thải phát sinh từ lò sấy sau sơn số 05 tại xưởng số 01 (1 vị trí).

- Nguồn số 23: Bụi, khí thải phát sinh từ lò sấy sau sơn số 06 tại xưởng số 02 (1 vị trí).

- Nguồn số 24: Bụi phát sinh từ khu vực mài bóng (mài thủ công) tại xưởng số 01 (120 vị trí: Tại 120 máy mài thủ công).

- Nguồn số 25: Bụi phát sinh từ khu vực mài tự động tại xưởng số 01 (40 vị trí: Tại 40 máy mài tự động).

- Nguồn số 26: Khí thải phát sinh từ lò hơi đốt gas 2 tấn/giờ tại xưởng số 01.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải, lưu lượng, toạ độ vị trí xả thải:

TT	Dòng khí thải	Tư nguồn	Hệ thống xử lý khí thải	Vị trí lắp đặt	Lưu lượng lớn nhất (m ³ /giờ)	Tọa độ VN2000	
						X _(m)	Y _(m)
1	Dòng thải số 01	01, 02	01	Xưởng số 01	2.500	2261783.10	584188.36
2	Dòng thải số 02	03, 04	01	Xưởng số 02	2.500	2261783.31	584191.97
3	Dòng thải số 03	05	01	Xưởng số 01	10.000	2261802.41	584441.50
4	Dòng thải số 04	06	01	Xưởng số 01	10.000	2261801.40	584439.94
5	Dòng thải số 05	07	01	Xưởng số 01	10.000	2261818.27	584448.73
6	Dòng thải	08	01	Xưởng	10.000	2261816.45	584437.67

	số 06			số 02			
7	Dòng thải số 07	09	01	Xưởng số 01	30.000	2261760.28	584268.85
8	Dòng thải số 08	11, 12, 13	01	Xưởng số 01	10.000	2261774.99	584450.51
9	Dòng thải số 09	10	01	Xưởng số 01	30.000	2261770.79	584406.07
10	Dòng thải số 10	14	01	Xưởng số 01	10.000	2261793.11	584452.52
11	Dòng thải số 11	15	01	Xưởng số 01	10.000	2261784.60	584452.98
12	Dòng thải số 12	16	01	Xưởng số 01	10.000	2261737.18	584304.40
13	Dòng thải số 13	17	01	Xưởng số 01	10.000	2261741.65	584304.69
14	Dòng thải số 14	18,19, 20,21,22	01	Xưởng số 01	50.000	2261791.31	584459.50
15	Dòng thải số 15	23	01	Xưởng số 02	10.000	2261901.40	584361.96
Tổng lưu lượng khí thải					215.000		

(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30' múi chiều 3⁰)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 215.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục vào các thời điểm sản xuất trong ngày.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các Quy chuẩn: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B giá trị C (áp dụng $K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất cơ; cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu so sánh	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02				Không thuộc đối tượng
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần	
2	CO	mg/Nm ³	800		
3	NO ₂	mg/Nm ³	680		
4	SO ₂	mg/Nm ³	400		
5	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
6	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	mg/Nm ³	24	06 tháng/lần	
II	Dòng khí thải số 03, 04, 05, 06				

1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	tháng/lần
3	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	950	06
4	Toluen	mg/Nm ³	750	
5	Xylen	mg/Nm ³	870	
6	Benzen	mg/Nm ³	5	
7	Etylaxetat	mg/Nm ³	1.400	tháng/lần
III Dòng khí thải số 14, 15				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06
2	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	950	
3	Toluen	mg/Nm ³	750	
4	Xylen	mg/Nm ³	870	
5	Benzen	mg/Nm ³	5	
6	Etylaxetat	mg/Nm ³	1.400	
IV Dòng khí thải số 07, 08, 09				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03
2	Hơi HCl	mg/Nm ³	40	
3	Hơi H ₂ SO ₄ , tính theo SO ₃	mg/Nm ³	40	
4	Hơi HNO ₃ , tính theo NO ₂	mg/Nm ³	400	
V Dòng khí thải số 10, 11				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03
2	HCl	mg/Nm ³	40	
3	Hơi H ₂ SO ₄ , tính theo SO ₃	mg/Nm ³	40	
4	Hơi HNO ₃ , tính theo NO ₂	mg/Nm ³	400	
VI Dòng khí thải số 12, 13				
1	Lưu lượng	mg/Nm ³	-	03
2	CO	mg/Nm ³	800	
3	NO ₂	mg/Nm ³	680	
4	SO ₂	mg/Nm ³	400	
5	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	
Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các quy định liên quan đến việc thay đổi hệ số vùng, khu vực (K _v) thì Dự án thực hiện theo lộ trình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định khi ban hành các quy định nêu trên theo nội dung tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Bụi, khí thải phát sinh từ lò nung kẽm, nhôm số 01, số 02 tại xưởng số 01 (tương ứng với nguồn số 01, 02) được thu gom bằng đường ống tôn mạ kẽm dẫn về hệ thống xử lý khí thải tại khu vực lò đúc của xưởng số 01, công suất thiết kế 2.500 m³/giờ (dòng khí thải số 01).

- Bụi, khí thải phát sinh từ lò nung kẽm, nhôm số 03, số 04 tại xưởng số 02 (tương ứng với nguồn số 03, 04) được thu gom bằng đường ống tôn mạ kẽm dẫn về hệ thống xử lý khí thải tại khu vực lò đúc của xưởng số 02, công suất thiết kế 2.500 m³/giờ (dòng khí thải số 02).

- Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền sơn khô tại xưởng số 01 (tương ứng với nguồn số 05) được thu gom bằng đường ống tôn mạ kẽm dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ (dòng khí thải số 03).

- Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền sơn khô, sơn ướt tại xưởng số 01 (tương ứng với nguồn số 06) được thu gom bằng đường ống tôn mạ kẽm dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ (dòng khí thải số 04).

- Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền sơn ướt tại xưởng số 01 (tương ứng với nguồn số 07) được thu gom bằng đường ống tôn mạ kẽm dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ (dòng khí thải số 05).

- Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền sơn ướt tại xưởng số 02 (tương ứng với nguồn số 08) được thu gom bằng đường ống tôn mạ kẽm dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ (dòng khí thải số 06).

- Khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ bán tự động (tẩy rửa, tiền xử lý trước khi mạ hoặc sơn) tại xưởng số 01 (tương ứng với nguồn số 09) được thu gom bằng đường ống nhựa PVC dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ (dòng khí thải số 07).

- Khí thải phát sinh từ công đoạn mạ CN của dây chuyền mạ tự động tại xưởng số 01 (tương ứng với nguồn số 10) được thu gom bằng đường ống nhựa PVC dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ (dòng khí thải số 09).

- Khí thải phát sinh từ công đoạn mạ Niken, Crom, Đồng của dây chuyền mạ tự động tại xưởng số 01 (tương ứng với nguồn số 11, 12, 13) được thu gom bằng đường ống nhựa PVC dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ (dòng khí thải số 08).

- Bụi, khí thải phát sinh từ lò sấy sau mạ số 01 tại xưởng số 01 (tương ứng với nguồn số 14) được thu gom bằng đường ống tôn mạ kẽm dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ (dòng khí thải số 10).

- Bụi, khí thải phát sinh từ lò sấy sau mạ số 02 tại xưởng số 01 (tương ứng với nguồn số 15) được thu gom bằng đường ống tôn mạ kẽm dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ (dòng khí thải số 11).

- Bụi, khí thải phát sinh từ lò đốt giá treo số 01 tại xưởng số 01 (tương ứng với nguồn số 16) được thu gom bằng đường ống tôn mạ kẽm dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết 10.000 m³/giờ (dòng khí thải số 12).

- Bụi, khí thải phát sinh từ lò đốt giá treo số 02 tại xưởng số 01 (nguồn số 17) được thu gom bằng đường ống tôn mạ kẽm dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ (dòng khí thải số 13).

- Bụi, khí thải phát sinh từ lò sấy sau sơn số 01, 02, 03, 04, 05 tại xưởng số 01 (tương ứng với nguồn số 18, 19, 20, 21, 22) được thu gom bằng đường ống tôn mạ kẽm dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 50.000 m³/giờ (dòng khí thải số 14).

- Bụi, khí thải phát sinh từ lò sấy sau sơn số 06 tại xưởng số 02 (tương ứng với nguồn số 23) được thu gom bằng đường ống tôn mạ kẽm dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ (dòng khí thải số 15).

- Bụi phát sinh từ khu vực máy mài bóng (mài thủ công) và khu vực mài tự động tại xưởng số 01 (nguồn số 24, 25) được thu gom ngay tại phốt mài thông qua dòng nước chảy liên tục xử lý bụi, thu gom về bể lắng, khí thải được thoát trực tiếp vào trong nhà xưởng.

- Khí thải phát sinh từ lò hơi đốt ga công suất 2 tấn/giờ tại xưởng số 01 (tương ứng với nguồn số 26) sử dụng nhiên liệu khí gas tự nhiên, khí thải xả ra môi trường qua ống khói.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải bằng phương pháp hấp thụ (nước sạch) và hấp phụ than hoạt tính.

- Số lượng: 10 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi, khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → tầng hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát khí → môi trường.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền sơn khô tại xưởng số 01, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ (dòng khí thải số 03).

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền sơn khô, sơn ướt tại xưởng số 01, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ (dòng khí thải số 04).

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền sơn ướt tại xưởng số 01, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ (dòng khí thải số 05).

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền sơn ướt tại xưởng số 02, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ (dòng khí thải số 06).

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò đốt giá treo số 01 tại xưởng số 01, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ (dòng khí thải số 12).

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò đốt giá treo số 02 tại xưởng số 01, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ (dòng khí thải số 13).

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò sấy sau sơn số 01, 02, 03, 04, 05 tại xưởng số 01, công suất thiết kế 50.000 m³/giờ (dòng khí thải số 14).

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò sấy sau sơn số 06 tại xưởng số 02, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ (dòng khí thải số 15).

+ Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò sấy sau mạ số 01 tại xưởng số 01, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ (dòng khí thải số 10).

+ Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò sấy sau mạ số 02 tại xưởng số 01, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ (dòng khí thải số 11).

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải bằng phương pháp hấp thụ (NaOH).

- Số lượng: 05 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình, công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thoát khí → môi trường.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò nung kẽm, nhôm số 01, số 02 tại xưởng số 01, công suất thiết kế 2.500 m³/giờ (dòng khí thải số 01).

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò nung kẽm, nhôm số 03, số 04 tại xưởng số 02, công suất thiết kế 2.500 m³/giờ (dòng khí thải số 02).

+ Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ bán tự động (tẩy rửa, tiền xử lý trước khi mạ hoặc sơn) tại xưởng số 01, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ (dòng khí thải số 07).

+ Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn CN của dây chuyền mạ tự động tại xưởng số 01, công suất 30.000 m³/giờ (dòng khí thải số 09).

+ Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn mạ Đồng, Niken, Crom của dây chuyền mạ tự động tại xưởng số 01, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ (dòng khí thải số 08).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa.

- Định kỳ kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị xử lý khí thải.

- Xây dựng đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng

sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Mua sắm dự phòng các thiết bị dễ hư hỏng để kịp thời thay thế.
- Đối với các thiết bị hoạt động có điều kiện như nồi hơi phải thường xuyên thực hiện kiểm định, bảo dưỡng; sử dụng thiết bị xử lý khí thải đồng bộ, đạt tiêu chuẩn thiết kế; đào tạo, tập huấn an toàn cho công nhân vận hành.

1.4.2. Biện pháp ứng phó.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để chỉ đạo khắc phục kịp thời.
- Khẩn trương sơ tán công nhân ra khỏi khu vực xảy ra sự cố, cách ly khu vực xảy ra sự cố để bảo đảm an toàn.
- Ngừng hoạt động sản xuất đối với dây chuyền có hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố để khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm (các công trình, thiết bị xả khí thải có điều chỉnh, bổ sung so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận), gồm 07 hệ thống xử lý bụi, khí thải:

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò nung kẽm, nhôm số 01, số 02 tại xưởng số 01, công suất thiết kế 2.500 m³/giờ (dòng khí thải số 01).

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò nung kẽm, nhôm số 03, số 04 tại xưởng số 02, công suất thiết kế 2.500 m³/giờ (dòng khí thải số 02).

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền sơn ước tại xưởng số 02, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ (dòng khí thải số 06).

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò sấy sau sơn số 06 tại xưởng số 02, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ (dòng khí thải số 15).

+ Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ bán tự động (tẩy rửa, tiền xử lý trước khi mạ hoặc sơn) tại xưởng số 01, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ (dòng khí thải số 07).

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò đốt giá treo số 01 tại xưởng số 01, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ (dòng khí thải số 12).

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò đốt giá treo số 02 tại xưởng số 01, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ (dòng khí thải số 13).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thoát khí thải sau xử lý của 07 hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Vị trí số 01: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò nung kẽm, nhôm số 01, số 02 tại xưởng số 01, tọa độ: $X_{(m)} = 2261783.10$; $Y_{(m)} = 584188.36$

- Vị trí số 02: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò nung kẽm, nhôm số 03, số 04 tại xưởng số 02, toạ độ: $X_{(m)} = 2261783.31$; $Y_{(m)} = 584191.97$

- Vị trí số 03: Ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống mạ điện bán tự động (tẩy rửa, tiền xử lý trước khi mạ hoặc sơn) tại xưởng số 01, toạ độ: $X_{(m)} = 2261760.28$; $Y_{(m)} = 584268.85$

- Vị trí số 04: Ống thoát khí thải sau xử lý tại lò đốt giá treo số 01 tại xưởng số 01, toạ độ: $X_{(m)} = 2261737.18$; $Y_{(m)} = 584304.40$

- Vị trí số 05: Ống thoát khí thải sau xử lý tại lò đốt giá treo số 02 tại xưởng số 01, toạ độ: $X_{(m)} = 2261741.65$; $Y_{(m)} = 584304.69$

- Vị trí số 06: Ống thoát khí thải sau xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền sơn ướt tại xưởng số 02, toạ độ: $X_{(m)} = 2261816.45$; $Y_{(m)} = 584437.67$

- Vị trí số 06: Ống thoát khí thải sau xử lý khí thải phát sinh từ lò sấy sau sơn số 06 tại xưởng số 02, toạ độ: $X_{(m)} = 2261901.40$; $Y_{(m)} = 584361.96$

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng bụi, khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2. Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi cơ quan cấp Giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn nhân lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

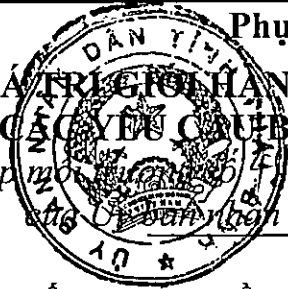
3.5. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu diesel sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIẤY PHÉP HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 4) /GPMT-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025
tại Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)



A. NỘI DUNG CẤP PHEP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Xưởng sản xuất số 01.
- Nguồn số 02: Xưởng sản xuất số 02.
- Nguồn số 03: Khu vực máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 04: Khu vực trạm xử lý nước thải.
- Nguồn số 05: Khu vực nhà bơm nước cấp.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Xưởng sản xuất số 01, tọa độ:
 - + Góc phía Bắc $X_{(m)} = 2261814.700$; $Y_{(m)} = 584320.519$
 - + Góc phía Tây $X_{(m)} = 2261783.376$; $Y_{(m)} = 584204.731$
 - + Góc phía Đông $X_{(m)} = 2261784.808$; $Y_{(m)} = 584494.582$
 - + Góc phía Nam $X_{(m)} = 2261784.091$; $Y_{(m)} = 584349.656$
- Nguồn số 02: Xưởng sản xuất số 02 có tọa độ:
 - + Góc phía Bắc $X_{(m)} = 2261876.060$; $Y_{(m)} = 584291.230$
 - + Góc phía Tây $X_{(m)} = 2261844.879$; $Y_{(m)} = 584204.427$
 - + Góc phía Đông $X_{(m)} = 2261876.633$; $Y_{(m)} = 584407.170$
 - + Góc phía Nam $X_{(m)} = 2261845.308$; $Y_{(m)} = 584291.382$
- Nguồn số 03: Khu vực máy phát điện dự phòng, tọa độ đại diện:
 $X_{(m)} = 2261753.760$; $Y_{(m)} = 584436.760$
- Nguồn số 04: Khu vực trạm xử lý nước thải, tọa độ đại diện:
 $X_{(m)} = 2261753.339$; $Y_{(m)} = 584349.808$
- Nguồn số 05: Khu vực nhà bơm nước cấp, tọa độ đại diện:
 $X_{(m)} = 2261753.482$; $Y_{(m)} = 584378.793$

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung; cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Lắp đặt một số thiết bị (đệm cao su, lò xo) để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung trong quá trình sản xuất.
- Vận hành đúng kỹ thuật các loại máy móc, thiết bị sản xuất đảm bảo hệ thống bôi trơn và các chi tiết truyền động.
- Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ máy móc, độ mài mòn chi tiết để bôi trơn dầu mỡ, thay mới thiết bị mài mòn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 48/GPMT-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bánh mài, dây ráp	07 03 10	120.000
2	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 02 02	540.000
3	Các loại bao bì chứa hóa chất	18 01 01	12.000
4	Các loại vỏ thùng sơn	18 01 02	12.000
5	Cặn sơn thải	08 01 01	60.000
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau	18 02 01	5.000
7	Mực in thải	16 01 09	2.500
8	Than hoạt tính thải	12 01 04	3.000
9	Ắc quy, pin thải	16 01 12	50
10	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	10
Tổng			754.560

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Mẫu kim loại thừa trong quá trình sản xuất	Rắn	10.000
2	Phôi kim loại từ khâu tiện, mài tại phân xưởng gia công cơ khí	Rắn	10.000
3	Xỉ than từ lò nung kẽm, nhôm	Rắn	264.000
4	Xỉ kẽm, nhôm từ lò nung	Rắn	180.000
5	Mẫu vụn thùng catton thừa, túi nilon, băng dính, rác thải công nghiệp thông thường khác	Rắn	30.000
6	Hộp mực in văn phòng	Rắn	100
7	Bùn thải từ hệ thống hồ ga thoát nước mưa.	Lỏng	8.500
Tổng khối lượng			502.600

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	16,82

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng chứa chuyên dụng.
- Khu vực lưu chứa: Kho lưu giữ chất thải nguy hại diện tích 61,65 m²; nền chống thấm, tường bao, mái che kín, cửa ra vào, biển báo.

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: Có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (cát khô, mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Khu vực lưu chứa: Kho lưu giữ chất thải rắn sản xuất diện tích 50 m²; nền bê tông, tường bao, mái che kín, cửa ra vào, biển báo.
- Bùn nạo vét hệ thống thoát nước mưa, bùn cặn từ bể tự hoại, bùn cặn tại bể chứa bùn hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt được hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định; không lưu giữ tại kho.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy đặt tại các điểm phát sinh.
- Chuyển giao cho đơn vị có đủ năng lực thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó

sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.





Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 18/GPMT-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu phát sinh chất thải rắn thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

5. Công khai giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật./.

